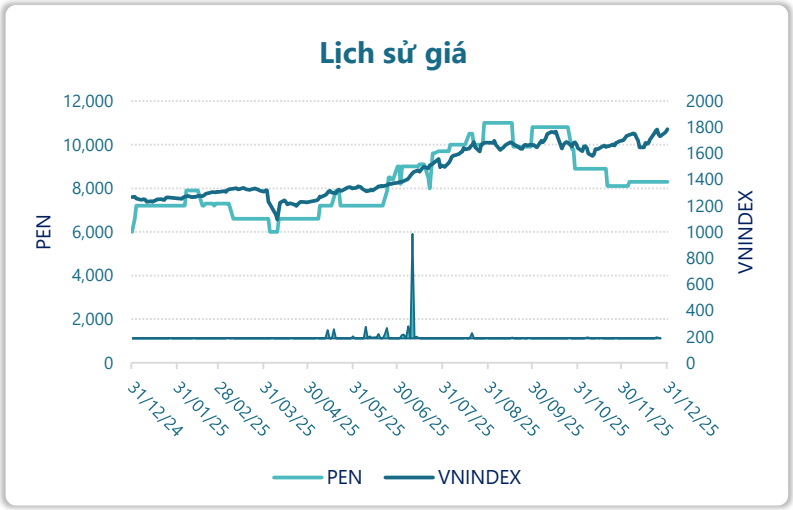
FireAnt

CTCP Xây lắp III Petrolimex (HNX: PEN)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**8,300**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,000
SL cổ phiếu LH	5,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	42
P/E	20.8
EPS	400

DT thuần

Q4/25

195

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 105| 117%

LN sau thuế

Q4/25

0.53

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.01| 2.5%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

2.7%

+/- YoY: ▲ 0.4%

DT thuần

2025

392

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 124| 46.0%

LN sau thuế

2025

2.00

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.99| 97.8%

ROE

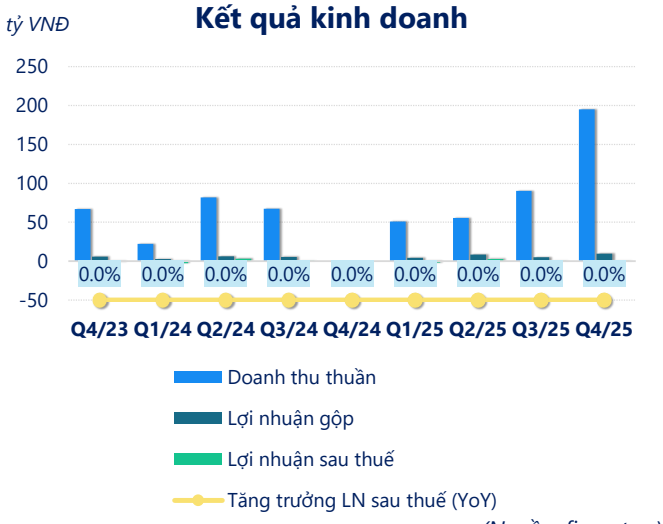
2025

3.4%

+/- YoY: ▲ 1.6%

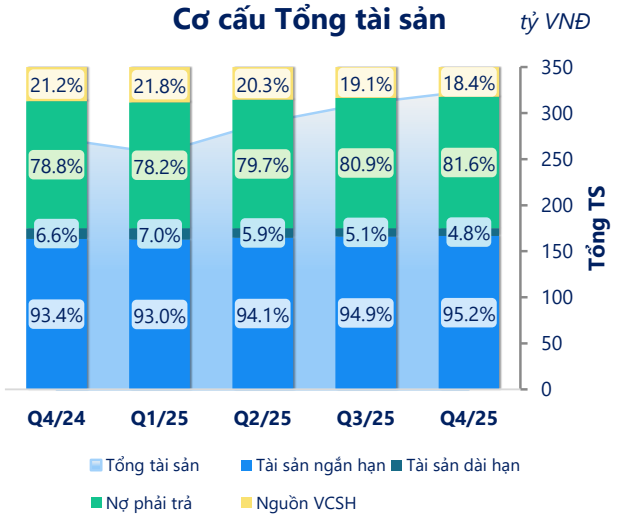
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



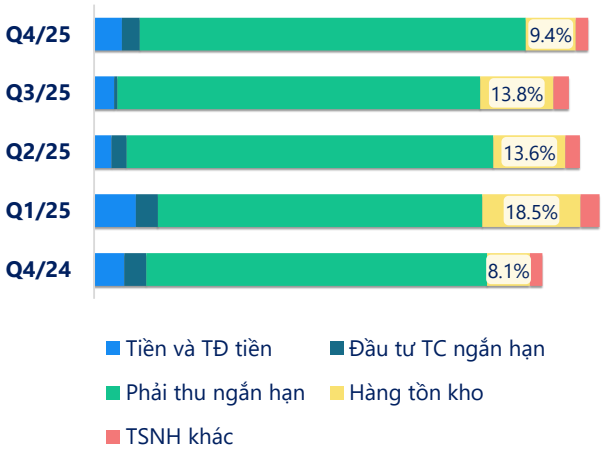
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



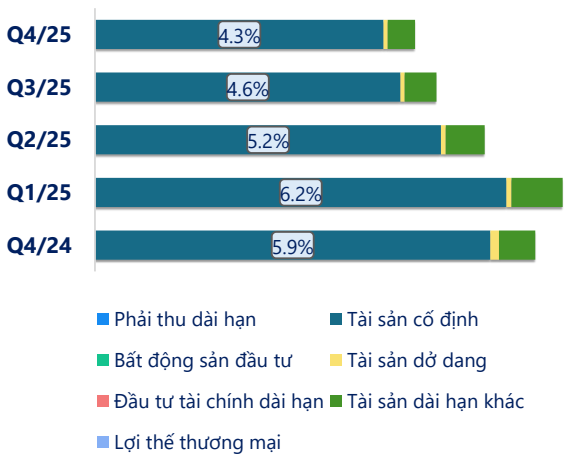
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



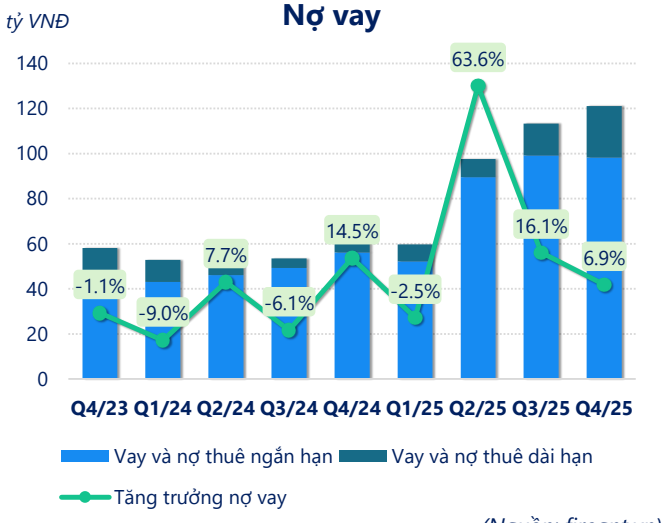
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



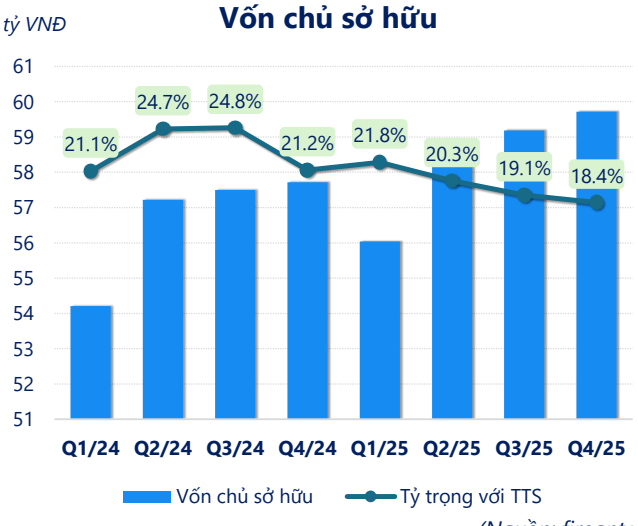
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



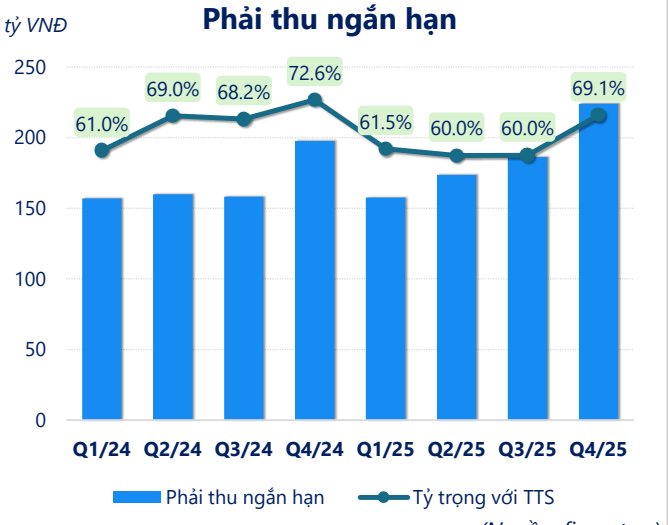
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



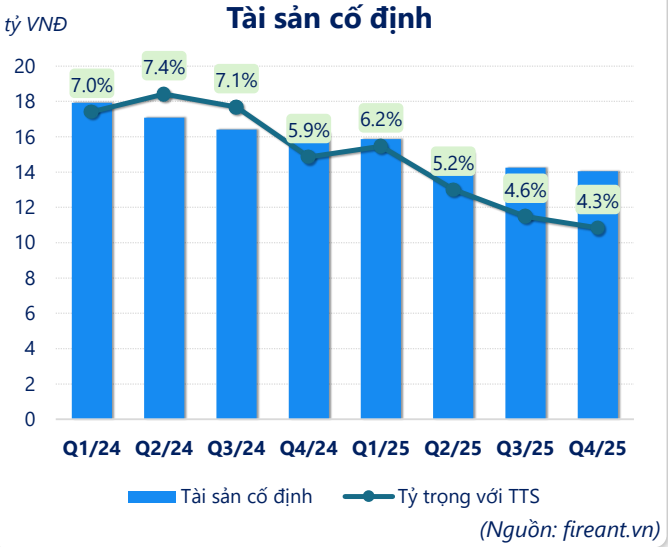
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



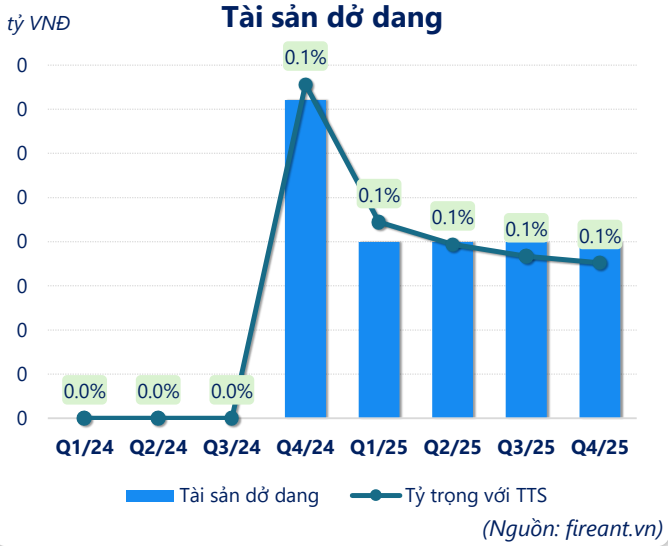
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



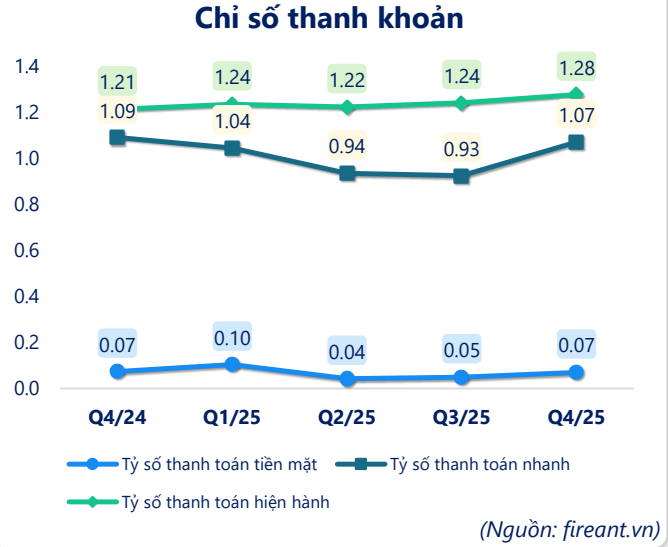
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



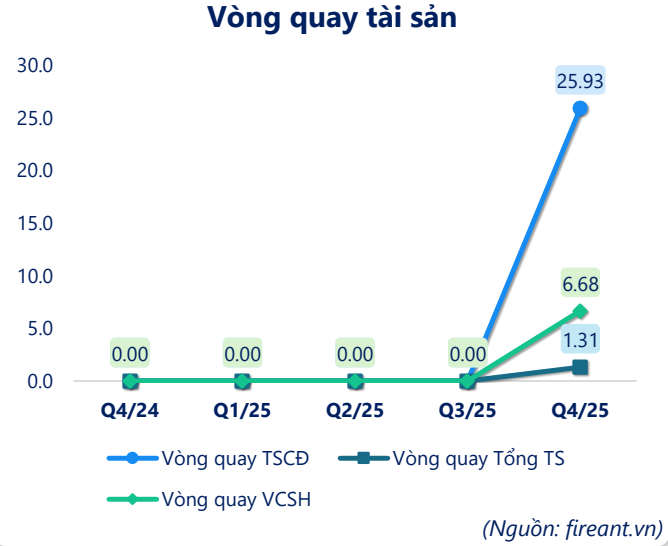
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**272**	**256**	**289**	**311**	**324**
Tài sản ngắn hạn	**254**	**238**	**272**	**295**	**308**
Tiền và tương đương tiền	15.4	20.1	9.52	11.8	16.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.16	17.2	17.7	14.6	13.0
Phải thu ngắn hạn	198	158	174	186	224
Hàng tồn kho	25.7	36.8	64.1	75.0	49.8
Tài sản ngắn hạn khác	6.35	6.69	7.56	6.92	4.72
Tài sản dài hạn	**18.1**	**18.0**	**17.0**	**16.0**	**15.6**
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.01	0.02	0.02
Tài sản cố định	16.2	15.9	15.1	14.3	14.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.36	0.20	0.20	0.20	0.20
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.49	1.97	1.69	1.49	1.34
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**215**	**200**	**231**	**251**	**264**
Nợ ngắn hạn	**210**	**193**	**223**	**237**	**241**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	56.1	52.2	89.5	99.2	98.2
Phải trả người bán ngắn hạn	35.7	20.7	22.1	25.8	46.4
Nợ dài hạn	5.14	7.47	8.13	14.1	22.9
Vay và nợ thuê dài hạn	5.09	7.42	8.08	14.0	22.9
Nguồn vốn chủ sở hữu	**57.7**	**56.0**	**58.7**	**59.2**	**59.7**
Vốn chủ sở hữu	**57.7**	**56.0**	**58.7**	**59.2**	**59.7**
Vốn điều lệ	50.0	50.0	50.0	50.0	50.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)